

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Tổ 04 - Khu phố Xà gạch - TT Kiên lương - Kiên giang
 Tel: 077 3 751717 Fax: 077 3 750511

Mẫu số B 01-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn	100		16 782 948 367	15 151 053 634
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5.1	1 959 562 962	1 718 006 830
1. Tiền	111		1 959 562 962	1 718 006 830
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		5 358 487 347	8 773 633 125
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	5 014 977 601	7 634 847 100
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	542 493 640	374 231 984
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	5.4.1	377 424 695	415 834 364
7. Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(576.408.589)	(462.694.500)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	5.5		811 414 177
IV. Hàng tồn kho	140	5.6	8 617 694 262	3 998 132 730
1. Hàng tồn kho	141		8 617 694 262	3 998 132 730
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		847 203 796	661 280 949
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.7.1	621 546 542	661 280 949
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		225 657 254	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn	200		59 223 957 139	59 605 843 358
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		198.662.495	148.996.871
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
6. Phải thu dài hạn khác	216	5.4.2	198 662 495	148 996 871
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		52 600 473 390	55 413 492 000
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.8	47 937 527 372	50 557 469 212
- Nguyên giá	222		67 680 375 184	67 755 842 717
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(19.742.847.812)	(17.198.373.505)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	5.9	4 662 946 018	4 856 022 788
- Nguyên giá	228		6 709 193 964	6 709 193 964
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(2.046.247.946)	(1.853.171.176)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		20 570 000	19 388 506
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.10	20 570 000	19 388 506
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6 404 251 254	4 023 965 981
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.7.2	6 404 251 254	4 023 965 981
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		76 006 905 506	74 756 896 992
C. Nợ Phải trả	300		39 196 550 496	40 521 491 717
I. Nợ ngắn hạn	310		25 474 645 882	25 719 732 207
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.11	6 793 986 121	1 302 384 723
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	5.12	31 093 096	180 246 201
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	5.13	498 989 999	454 102 491
4. Phải trả người lao động	314	5.14	2 134 629 314	1 121 614 741
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.15	136 623 345	166 962 271
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.16	58 635 372	58 794 000
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.17.1	15 550 935 648	22 070 037 331
- Vay ngắn hạn	320B		12 390 935 648	15 530 037 331
- Vay dài hạn đến hạn trả	320C		3 160 000 000	6 540 000 000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	5.18	269 752 987	365 590 449
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		13 721 904 614	14 801 759 510
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.17.2	13 640 000 000	14 564 098 321
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	5.19	64 166 891	237 661 189
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.20	17 737 723	
13. Quỹ phát triển khoa học, công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu	400		36 810 355 010	34 235 405 275
I. Vốn chủ sở hữu	410	5.21.1	36 810 355 010	34 235 405 275
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		30 016 990 000	30 016 990 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		30 016 990 000	30 016 990 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		1 430 908 352	1 430 908 352
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		51 615 980	12 168 980
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	5.15.5	5 310 840 678	2 775 337 943
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2 775 337 943	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		2 535 502 735	2 775 337 943
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		76 006 905 506	74 756 896 992

Kiên Lương, Ngày 14 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

PHẠM VĂN CƠ

NGUYỄN VĂN SÁU

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý III Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý Năm nay	Quý Năm trước	Lũy kế (Năm nay)	Lũy kế (Năm trước)
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6,1	17 582 661 051	14 178 379 730	41 568 171 415	43 515 787 658
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		17 582 661 051	14 178 379 730	41 568 171 415	43 515 787 658
4. Giá vốn hàng bán	11	6,2	11 371 761 390	9 812 666 276	27 797 279 135	30 078 781 629
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6 210 899 661	4 365 713 454	13 770 892 280	13 437 006 029
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,3	17 016 053	27 562 970	76 399 420	76 549 035
7. Chi phí tài chính	22		746 652 876	1 139 330 324	2 403 847 376	3 276 585 231
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		746 652 876	1 139 330 324	2 403 847 376	3 276 585 231
8. Chi phí bán hàng	25	6,4	1 899 922 093	1 760 689 474	4 634 133 868	5 301 912 367
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6,5	1 263 517 721	797 202 973	3 443 513 995	2 533 199 543
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		2 317 823 024	696.053.653	3 365 796 461	2.401.857.923
11. Thu nhập khác	31	6,6	409 017 189	277 938 381	589 216 553	371 965 335
12. Chi phí khác	32	6,7	63 121 236	260 563 448	327 254 571	287 080 767
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		345 895 953	17 374 933	261 961 982	84 884 568
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		2 663 718 977	713.428.586	3 627 758 443	2.486.742.491
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5,13	625 913 088	158 827 370	1 175 750 006	546 427 892
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				(173.494.298)	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		2 037 805 889	554.601.216	2 625 502 735	1.940.314.599
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	6,8	679	185	875	646
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Kiên Lương, Ngày 14 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)



ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)



PHẠM VĂN CƠ



GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)



NGUYỄN VĂN SÁU

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý III Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		3 627 758 443	2 486 742 491
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		2 737 551 077	2 711 201 446
- Các khoản dự phòng	03		113 714 089	(55 778 615)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12 763 056)	(130 358 035)
- Chi phí lãi vay	06		2 403 847 376	3 146 250 477
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		8 870 107 929	8 158 057 764
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		2 359 010 258	3 432 135 127
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(4 619 561 532)	641 927 478
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		6 595 174 592	(1 436 513 079)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2 340 550 866)	(862 896 693)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2 403 847 376)	(3 146 250 477)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(827 776 792)	(396 297 896)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		162 559 300	1 175 063 540
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(170 025 624)	(1 312 703 871)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		7 625 089 889	6 252 521 893
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95 831 494)	(325 454 546)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		35 000 000	128 000 000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76 399 420	2 358 035
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		15 567 926	(195 096 511)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến quý này (Năm nay)	Lũy kế đến quý này (Năm trước)
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		29 341 084 553	33 222 439 658
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(36 740 186 236)	(38 569 230 731)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(906 872 930)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(7 399 101 683)	(6 253 664 003)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		241 556 132	(196 238 621)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		1 718 006 830	935 827 737
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		1 959 562 962	739 589 116

Kiên Lương, Ngày 14 tháng 10 năm 2015

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

ĐẶNG THỊ KIM UYÊN

PHẠM VĂN CƠ

NGUYỄN VĂN SÁU



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Bản thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời được đọc cùng với các báo cáo tài chính đính kèm.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Kiên Giang ("Công ty") là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 56-03-000133 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2008 và giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1700572808 đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 22 tháng 06 năm 2015 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Kiên Giang cấp.

Trụ sở Công ty được đặt tại tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất gạch xây.

1.3 Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Khai thác cát, sỏi, đất sét, đất bùn;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Bán buôn than đá, than bùn và nhiên liệu rắn khác;
- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, đất bùn;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ, đường thủy nội địa;
- Cho thuê xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Khai thác và thu gom than bùn.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của kỳ trước.

1.6 Nhân viên

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015, tổng số nhân viên của Công ty là 142 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 145 người).

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

3.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

4.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

4.3 Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập Bảng cân đối kế toán.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường/chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ tài chính được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng hữu ích của công cụ, dụng cụ đó với thời gian phân bổ từ 22 tháng đến 93 tháng.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 24 tháng đến 36 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn khác

Chi phí trả trước dài hạn khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng từ 31 tháng đến 45 tháng.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	5 - 25
Máy móc thiết bị	5 - 25
Phương tiện vận tải	6 - 9
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

4.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

4.8 Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.9 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Vốn khác của chủ sở hữu

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.10 Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

4.11 Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ tài chính.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

4.13 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
 - Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
- Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ được kiểm tra bởi cơ quan thuế. Do sự áp dụng của luật thuế cho từng loại nghiệp vụ và việc giải thích, hiểu cũng như chấp thuận theo nhiều cách khác nhau nên số liệu của báo cáo tài chính có thể sẽ khác với số liệu của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

4.14 Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm: tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm: các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, trừ nợ phải trả liên quan đến thuê mua tài chính và trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận theo giá phân bổ, các khoản nợ phải trả tài chính khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.

Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

4.15 Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý. Công ty sau đây được xem là bên có liên quan:

Tên Công ty

Quan hệ

Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang
Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Công ty liên kết
Thành viên quản lý chủ chốt

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**5.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Tiền mặt tồn quỹ - VND	6.278.376	129.709.445
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn - VND	1.953.284.586	1.588.297.385
	1.959.562.962	1.718.006.830

5.2 Phải thu khách hàng

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan	59.555.500	59.555.500
Đội - Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	59.555.500	59.555.500
Phải thu các khách hàng khác	4.548.616.519	7.575.291.600
Công ty CP Sản Xuất và Kinh Doanh Vật Liệu Xây Dựng	1.108.912.246	1.107.335.792
Công ty CP Phát Triển Nhà Kiên Giang	382.600.266	2.178.784.395
Công ty TNHH một thành viên Minh Trí	104.561.990	93.796.995
Công ty TNHH 159	490.474.796	332.131.449
Công ty TNHH một thành viên Quỳnh Phát	479.757.600	287.013.680
Công ty TNHH Trường Phát	173.926.832	34.811.167
Công ty TNHH Trần Lúi	181.500.005	237.359.730
Công ty TNHH Út Ty	282.659.155	661.758.244
DNTN Châu Đức Lương	467.651.850	98.114.670
DNTN Nguyễn Hồng	412.319.960	901.082.492
Các đối tượng khác	871.057.401	1.643.102.986
	5.014.977.601	7.634.847.100

5.3 Trả trước cho người bán

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước cho các bên liên quan	-	-
Trả trước cho người bán khác	542.493.640	374.231.984
Công ty CP Tập Đoàn Vật Liệu Chịu Lửa Thái Nguyên	-	124.353.328
Công ty TNHH Hoài Trọng	397.788.640	160.619.556
Các đối tượng khác	144.705.000	89.259.100
	542.493.640	374.231.984

5.4 Các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn khác**5.4.1 Phải thu ngắn hạn khác**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	377.424.695	415.834.364
Tạm ứng nhân viên Công ty	271.071.200	124.134.390
Các khoản phải thu khác	106.353.495	291.699.974
	377.424.695	415.834.364

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.4.2 Phải thu dài hạn khác

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Phải thu các bên liên quan	-	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	198.662.495	148.996.871
Kí quỹ phục hồi môi trường	198.662.495	148.996.871
	<u>198.662.495</u>	<u>148.996.871</u>

5.5 Tài sản thiếu chờ xử lý

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Hàng tồn kho	-	811.414.177

Đây là khoản hàng tồn kho than cám thiếu hụt phát hiện khi kiểm kê tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5.6 Hàng tồn kho

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Nguyên vật liệu	6.788.492.451	2.905.151.076
Công cụ, dụng cụ	38.092.727	31.104.101
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	1.045.655.306	790.320.763
Thành phẩm	745.453.778	271.556.790
Giá gốc hàng tồn kho	<u>8.617.694.262</u>	<u>3.998.132.730</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần	<u>8.617.694.262</u>	<u>3.998.132.730</u>

Toàn bộ giá trị hàng tồn kho được thế chấp cho các khoản vay của Công ty tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.7 Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn**5.7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn**

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ	10.649.347	18.136.233
Chi phí phụ tùng thay thế	252.950.148	403.358.994
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	357.947.047	239.785.722
	621.546.542	661.280.949

5.7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Công cụ, dụng cụ	2.071.104.625	3.024.032.480
Chi phí sửa chữa tài sản	3.602.106.533	319.183.761
Chi phí trả trước dài hạn khác	731.040.096	680.749.740
	6.404.251.254	4.023.965.981

5.8 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải VND	Dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2015	36.921.734.446	27.474.870.605	3.259.687.018	99.550.648	67.755.842.717
Mua sắm trong kỳ	45.454.545	-	-	49.700.000	95.154.545
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Giảm khác	(38.700.000)	(8.000.000)	(63.922.078)	-	(110.622.078)
Tại ngày 30/09/2015	36.883.034.446	27.466.870.605	3.135.764.940	149.250.648	67.680.375.184
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2015	8.464.272.059	6.490.715.451	2.143.835.347	99.550.648	17.198.373.505
Khấu hao trong kỳ	1.135.632.157	1.318.004.144	256.490.086	4.969.998	2.715.096.385
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(60.000.000)	-	(60.000.000)
Giảm khác	(38.700.000)	(8.000.000)	(63.922.078)	-	(110.622.078)
Tại ngày 30/09/2015	956.1204.216	7.800.719.595	2.276.403.355	104.520.646	19.742.847.812
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2015	28.457.462.387	20.984.155.154	1.115.851.671	-	50.557.469.212
Tại ngày 30/09/2015	27.367.284.775	19.666.151.010	859.361.585	44.730.002	47.937.527.372

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

Tại ngày 01/01/2015	28.457.462.387	54.616.209	602.178.813	35.628.570	692.423.592
Tại ngày 30/09/2015	27.367.284.775	54.616.209	542.178.813	35.628.570	632.423.592

Toàn bộ giá trị tài sản cố định hữu hình của Công ty được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.9 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính VND	Tài sản cố định vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày 01/01/2015	6.213.375.782	154.000.000	341.818.182	6.709.193.964
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2015	6.213.375.782	154.000.000	341.818.182	6.709.193.964
Giá trị hao mòn lũy kế				
Tại ngày 01/01/2015	1.756.443.042	48.211.666	48.516.468	1.853.171.176
Khấu hao trong kỳ	159.847.066	14.425.685	18.804.019	193.076.770
Tại ngày 30/09/2015	1.916.290.108	62.637.351	67.320.487	2.046.247.946
Giá trị còn lại				
Tại ngày 01/01/2015	4.456.932.740	105.788.334	293.301.714	4.856.022.788
Tại ngày 30/09/2015	4.297.085.674	91.362.649	274.497.695	4.662.946.018

Toàn bộ giá trị tài sản cố vô hữu hình của Công ty được thế chấp cho các khoản vay tại các ngân hàng.

5.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	01/01/2015 VND	Chi phí phát sinh trong kỳ VND	30/09/2015 VND
Sửa chữa lớn tài sản cố định			
Sửa chữa lớn lò nung dây chuyền 1	19.388.506	-	-
Sửa chữa khác	-	20.570.000	20.570.000
	19.388.506	20.570.000	20.570.000

5.11 Phải trả người bán ngắn hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Phải trả người bán cho các bên liên quan	-	-	521.339.017	521.339.017
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang	-	-	521.339.017	521.339.017
Phải trả người bán các khách hàng khác	6.793.986.121	6.793.986.121	781.045.706	781.045.706
Các khách hàng khác	6.793.986.121	6.793.986.121	781.045.706	781.045.706
	6.793.986.121	6.793.986.121	1.302.384.723	1.302.384.723

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.12 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Trả trước của các bên liên quan	1.016.295	1.016.295
Đội - Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng HUD Kiên Giang	1.016.295	1.016.295
Trả trước của các khách hàng khác	30.076.801	179.229.906
Các đối tượng khác	30.076.801	179.229.906
	31.093.096	180.246.201

5.13 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	30/09/2015 VND	01/01/2015 VND
Thuế GTGT hàng bán nội địa	-	305.003.625
Thuế thu nhập doanh nghiệp	493.094.950	145.121.736
Thuế thu nhập cá nhân	3.659.619	3.977.130
Thuế tài nguyên	1.848.190	-
Các loại thuế khác	-	-
Phí bảo vệ môi trường	387.240	-
	498.989.999	454.102.491

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng các hoạt động của Công ty là 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.663.718.977	713.428.586
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
Các khoản điều chỉnh tăng	118.219.280	8.514.004
- Chi phí không được trừ khi tính thuế TNDN	118.219.280	8.514.004
Các khoản điều chỉnh giảm		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại		
Tổng thu nhập chịu thuế	2.845.059.493	721.942.590
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế TNDN tạm tính phải nộp trong kỳ	625.913.088	158.827.370
Thuế TNDN Quý trước chuyển sang	(132.818.138)	(38.457.255)
Tổng thuế TNDN còn phải nộp	493.094.950	120.370.115

Theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18 tháng 06 năm 2014 do Bộ Tài chính ban hành, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 22% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2014 và thuế suất 20% trên thu nhập tính thuế kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016.

5.14 Phải trả người lao động

30/09/2015	01/01/2015
	22

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

	VND	VND
Tiền lương phải trả	2.134.629.314	1.121.614.741
5.15 Chi phí phải trả ngắn hạn		
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.541.667	69.848.113
Tiền điện thoại và thù lao Hội đồng Quản trị	77.772.726	54.000.000
Các khoản phải trả khác	53.308.952	43.114.158
	136.623.345	166.962.271
5.16 Các khoản phải trả ngắn hạn khác		
	30/09/2015	01/01/2015
	VND	VND
Phải trả các bên liên quan	-	-
Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	177.627.810	58.794.000
Kinh phí công đoàn	6.806.692	6.965.320
Bảo hiểm xã hội	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-
Các khoản phải trả khác	51.828.680	51.828.680
	58.635.372	58.794.000
5.17 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, dài hạn		
5.17.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn		
	30/09/2015	01/01/2015
	Giá trị	Số có khả
	VND	năng trả nợ
	VND	VND
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan	-	-
Vay ngắn hạn ngân hàng	15.550.935.648	15.550.935.648
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Kiên Giang	441.031.552	441.031.552
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Kiên Giang	11.949.904.096	11.949.904.096
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thuyết minh số 5.16.2)	3.160.000.000	3.160.000.000
	15.550.935.648	15.550.935.648
	22.070.037.331	22.070.037.331

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Hạn mức VND	Lãi suất (năm)	Mục đích vay	30/09/2015 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – CN Kiên Giang	8.000.000.000	8%	Bổ sung vốn lưu động	441.031.552
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Kiên Giang	17.000.000.000	8%	Bổ sung vốn lưu động	11.949.904.096
				12.390.935.648

5.17.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn phải trả các bên liên quan	-	-	-	-
Vay dài hạn ngân hàng	16.800.000.000	16.800.000.000	21.104.098.321	21.104.098.321
Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang	700.000.000	700.000.000	1.400.000.000	1.400.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Kiên Giang	16.100.000.000	16.100.000.000	19.704.098.321	19.704.098.321
	16.800.000.000	16.800.000.000	21.104.098.321	21.104.098.321

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Lãi suất (năm)	Nợ vay dài hạn 30/09/2015 VND	Nợ dài hạn đến hạn trả 30/09/2015 VND	Vay dài hạn còn lại 30/09/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển Kiên Giang	9,5%	700.000.000	700.000.000	350.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam – CN Kiên Giang	10,5%	16.100.000.000	5.840.000.000	2.810.000.000
		16.800.000.000	6.540.000.000	3.160.000.000

Các khoản vay ngắn hạn và dài hạn tại các ngân hàng được bảo đảm bằng toàn bộ giá trị tài sản cố định của Công ty với giá trị còn lại tại ngày 30/09/2015 là 52.600.473.390 VND và toàn bộ giá trị hàng tồn kho của Công ty tại ngày 30/09/2015 là 8.617.694.262 VND.

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ VND	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND
Tại ngày 30/09/2015			
Vay dài hạn	16.800.000.000	3.160.000.000	13.640.000.000
Tại ngày 01/01/2015			
Vay dài hạn ngân hàng	21.104.098.321	6.540.000.000	14.564.098.321

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.18 Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	01/07/2015	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Giảm khác	30/09/2015
	VND	VND	VND	VND	VND
Quỹ khen thưởng	30.648.580	-	(67.850.000)		(37.201.420)
Quỹ phúc lợi	846.000	3.500.000	(14.350.000)		(10.004.000)
Quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định	321.619.561	-	-	(4.661.154)	316.958.407
	353.114.141	3.500.000	(82.200.000)	(4.661.154)	269.752.987

5.19 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả

	01/07/2015	Ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ	Bù trừ với tài sản thuế thu nhập hoãn lại	30/09/2015
	VND	VND	VND	VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	64.166.891	-	-	64.166.891

5.20 Dự phòng phải trả dài hạn

	01/07/2015	Tăng do trích lập trong kỳ	30/09/2015
	VND	VND	VND
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường	-	-	17.737.723

Chi tiết khoản dự phòng phải trả dài hạn

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015
	VND
Tổng số tiền ký quỹ phục hồi môi trường	744.984.353
Tổng thời gian khai thác khoáng sản còn lại (từ năm 2015 đến hết năm 2035)	21 năm
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường hàng năm	35.475.445
Dự phòng chi phí phục hồi môi trường trong kỳ	17.737.723

5.21 Vốn chủ sở hữu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

5.21.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND		VND	VND
Tại ngày 01/7/2014	30.016.990.000	-	1.326.242.386	15.615.380	2.404.418.080	33.763.265.846
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	714.917.762	714.917.762
Trích quỹ	-	-	104.665.966	30.000.000	(134.665.966)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(209.331.933)	(209.331.933)
Sử dụng quỹ	-	-	-	(40.546.400)	-	(40.546.400)
Tăng khác	-	-	-	7.100.000	-	7.100.000
Tại ngày 31/12/2014	30.016.990.000	-	1.430.908.352	12.168.980	2.775.337.943	34.235.405.275
Phân loại lại (*)	-	1.430.908.352	(1.430.908.352)	-	-	-
Tại ngày 01/01/2015	30.016.990.000	1.430.908.352	-	12.168.980	2.775.337.943	34.235.405.275
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	587.696.846	587.696.846
Trích quỹ	-	-	-	30.000.000	(30.000.000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(34.620.000)	-	(34.620.000)
Tại ngày 30/06/2015	30.016.990.000	1.430.908.352	-	7.548.980	3.333.034.789	34.788.482.121
Tại ngày 01/07/2015	30.016.990.000	1.430.908.352	-	7.548.980	3.333.034.789	34.788.482.121
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	2.037.805.889	2.037.805.889
Trích quỹ	-	-	-	60.000.000	(60.000.000)	-
Sử dụng quỹ	-	-	-	(15.933.000)	-	(15.933.000)
Tại ngày 30/09/2015	30.016.990.000	1.430.908.352	-	51.615.980	5.310.840.678	36.810.355.010

(*) Công ty phân loại lại số dư đầu kỳ theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC về hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

5.21.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	30/09/2015		01/01/2015	
	VND	Tỷ lệ	VND	Tỷ lệ
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	12.393.320.000	41,29%	12.393.320.000	41,29%
Các cổ đông khác	17.623.670.000	58,71%	17.623.670.000	58,71%
	30.016.990.000	100%	30.016.990.000	100%

5.21.3 Cổ phiếu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

	30/09/2015		01/01/2015	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	3.001.699	30.016.990.000	3.001.699	30.016.990.000
Vốn cổ phần đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.001.699	30.016.990.000	3.001.699	30.016.990.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	3.001.699	30.016.990.000	3.001.699	30.016.990.000
Cổ phiếu quỹ				
Cổ phiếu phổ thông	-	-	-	-
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	-	-	-	-
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	3.001.699	30.016.990.000	3.001.699	30.016.990.000
Cổ phiếu ưu đãi	-	-	-	-
	3.001.699	30.016.990.000	3.001.699	30.016.990.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty. Các quyền lợi của các cổ phiếu đã được Công ty mua lại đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

5.21.4 Phân phối lợi nhuận

Trong kỳ Công ty trích quỹ khác thuộc chủ sở hữu như sau:

	VND
Trích quỹ từ thiện xã hội	(60.000.000)

5.22 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

không

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**6.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****6.1.1 Tổng doanh thu**

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	16.799.216.766	13.008.413.792
Doanh thu bán đất bùn	36.963.818	72.096.054
Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển	746.480.467	1.097.869.884
Doanh thu khác	-	-
	17.582.661.051	14.178.379.730

6.1.2 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Từ 01/07/2015	Từ 01/07/2014
----------------------	----------------------

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

	đến 30/09/2015 VND	đến 30/09/2014 VND
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	-	8.836.364
6.2 Giá vốn hàng bán		
	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Giá vốn bán thành phẩm	10.598.012.599	8.645.158.822
Giá vốn bán đất bùn	17.702.648	25.367.117
Giá vốn cung cấp dịch vụ vận chuyển	756.046.143	1.142.140.337
	11.371.761.390	9.812.666.276
6.3 Doanh thu hoạt động tài chính		
	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Lãi tiền gửi ngân hàng	1.802.053	607.970
Tiền lãi tiền bán hàng trả chậm	15.214.000	26.955.000
	17.016.053	27.562.970
6.4 Chi phí bán hàng		
	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí cho nhân viên	198.723.571	166.880.837
Chi phí công cụ, dụng cụ	999.567.123	855.771.266
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.942.891	21.942.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	639.972.314	617.236.378
Chi phí bằng tiền khác	39.716.194	98.858.100
	1.899.922.093	1.760.689.474
6.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí nhân viên quản lý	517.548.042	243.026.303
Chi phí đồ dùng văn phòng	59.085.686	61.103.191
Chi phí khấu hao tài sản cố định	67.860.827	65.375.831
Thuế, phí và lệ phí	3.885.786	2.874.541
Chi phí dự phòng	-	(60.000.000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	71.170.020	75.817.599
Chi phí bằng tiền khác	543.967.360	409.005.508
	1.263.517.721	797.202.973

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

6.6 Thu nhập khác

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	-	118.181.818
Các khoản thu nhập khác	409.017.189	159.756.563
	409.017.189	277.938.381

6.7 Chi phí khác

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí khác	63.121.236	260.563.448
	63.121.236	260.563.448

6.8 Lãi trên cổ phiếu

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.037.805.889	554.601.216
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	2.037.805.889	554.601.216
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	3.001.699	3.001.699
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	679	185

6.9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.849.807.425	5.002.640.330
Chi phí nhân công	2.208.914.250	2.017.436.848
Chi phí khấu hao tài sản cố định	867.150.765	874.516.451
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.056.195.648	1.005.336.617
Chi phí bằng tiền khác	166.828.487	291.289.568
	10.148.896.575	9.191.219.814

7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

7.1 Tiền thu từ đi vay

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	11.712.842.572	9.204.199.916

7.2 Tiền trả nợ gốc vay

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	16.335.309.785	11.176.051.286

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC**8.1 Giao dịch và số dư với các bên liên quan**

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

Công ty không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cũng như các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Tiền lương	196.294.100	158.400.000
Thù lao	54 000 000	54.000.000
	424.800.000	601.455.400

8.2 Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Giao dịch phát sinh chủ yếu với công ty liên kết đã được trình bày ở thuyết minh số 4.15 như sau:

Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan :

Công ty liên quan	Nội dung	Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015 VND	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014 VND
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Bán hàng/dịch vụ	-	8.836.364

Số dư các khoản phải thu/phải trả với các bên có liên quan

Công ty liên quan	Nội dung	30-09-15 VND	01-07-15 VND
Phải thu các bên liên quan			
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Phải thu bán hàng	-	9.335.000
Đội - Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud	Phải thu bán hàng	59.555.500	59.555.500

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI KIÊN GIANG

Tổ 4, khu phố Xà Ngách, thị trấn Kiên Lương, huyện Kiên Lương, tỉnh Kiên Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ tài chính từ ngày 01 tháng 07 năm 2015 đến ngày 30 tháng 09 năm 2015

Công ty liên quan	Nội dung	30-09-15 VND	01-07-15 VND
Kiên Giang		<u>59.555.500</u>	<u>68.890.500</u>
Phải trả các bên liên quan			
Công ty CP Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Phải trả người bán	-	-
Đội - Công ty Cổ phần Đầu Tư Xây Dựng Hud Kiên Giang	Người mua trả tiền trước	1.016.295	1.016.295
		<u>1.016.295</u>	<u>522.355.312</u>

8.3 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.



PHẠM THỊ KIM UYÊN
Người lập biểu



PHẠM VĂN CƠ
Kế toán trưởng

NGUYỄN VĂN SÁU
Giám đốc

Kiên Giang, ngày 14 tháng 10 năm 2015